

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.510	25.510	25.840	25.840	VNĐ
	AUD	15.750	15.840	16.250	16.250	VNĐ
	CAD	18.140	18.250	18.670	18.670	VNĐ
	CHF		30.950		31.750	VNĐ
	EUR	28.550	28.680	29.450	29.450	VNĐ
	GBP	32.890	33.040	33.880	33.880	VNĐ
	HKD		2.900		3.370	VNĐ
	JPY	173,50	177,00	181,40	181,40	VNĐ
	NZD		14.680		15.180	VNĐ
	SGD	18.950	19.130	19.610	19.610	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:40 ngày 11/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 08:40, 11/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.